

CÔNG BỐ THÔNG TIN

(Ban hành kèm theo Quyết định số .../QĐ-SGDVN ngày ... của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam về Quy chế Công bố thông tin tại Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam)

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1309/2024-BM/VP HĐQT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 07 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: UỶ BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH

1. Tên tổ chức: TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH

- Mã chứng khoán/Mã thành viên: BMI
- Địa chỉ: Số 26 Tôn Thất Đạm, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
- Điện thoại liên hệ: 028 3829 4180 Fax: 028 3829 4185
- E-mail: marketing@baominh.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Tổng Công ty cổ phần Bảo Minh công bố thông tin Báo cáo tài chính tổng hợp Quý II năm 2024.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 22/07/2024 tại đường dẫn <http://www.baominh.com.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VPTSC, VP HĐQT,

Đại diện tổ chức

Người được UQ CBTT



Nguyễn Minh Phụng

Tài liệu đính kèm:

1. Báo cáo tài chính tổng hợp Quý II/2024.



BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Quý 2 năm 2024

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH

Đơn vị báo cáo: **TỔNG CÔNG TY CP BẢO MINH**
Địa chỉ: 26 Tôn Thất Đạm - Q1 - Tp.HCM

Mẫu số **B01-DNPNT**
(Ban hành theo TT số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012 của BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		6.328.388.066.274	6.232.898.854.293
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		177.506.565.971	181.629.382.358
1. Tiền	111	V.01	177.506.565.971	181.629.382.358
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	3.509.727.302.001	3.300.020.732.076
1. Chứng khoán kinh doanh	121		109.048.573.587	111.417.626.165
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(39.321.271.586)	(42.396.894.089)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3.440.000.000.000	3.231.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		773.367.625.978	938.508.327.569
1. Phải thu của khách hàng	131		665.426.726.506	845.819.552.284
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1	V.25.1	665.426.726.506	845.819.552.284
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131.2		-	-
2. Trả trước cho người bán	132		5.375.343.502	3.477.669.175
4. Các khoản phải thu khác	135	V.03	412.556.394.173	398.266.444.122
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(309.990.838.203)	(309.055.338.013)
IV. Hàng tồn kho	140		4.800.604.215	4.964.555.433
1. Hàng tồn kho	141	V.04	4.800.604.215	4.964.555.433
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		748.786.344.630	697.748.949.234
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.25.3	730.041.422.235	680.019.013.120
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1		293.801.321.261	270.679.650.712
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		436.240.100.975	409.339.362.408
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9.107.853.943	8.092.867.662
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	9.637.068.452	9.637.068.452
VIII- Tài sản tái bảo hiểm	190	V.25.5	1.114.199.623.479	1.110.026.907.623
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		430.382.251.487	503.666.140.311
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		683.817.371.992	606.360.767.313
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 +	200		800.263.614.494	771.295.822.476
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		18.495.657.204	19.823.196.131
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	18.495.657.204	19.823.196.131
4.1. Kỳ quỹ bảo hiểm	218.1		9.000.000.000	9.000.000.000
4.2. Phải thu dài hạn khác	218.2		9.495.657.204	10.823.196.131
II. Tài sản cố định	220		283.340.644.245	283.349.977.297
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	64.780.504.400	69.448.501.418
- Nguyên giá	222		244.819.793.770	245.621.290.911
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(180.039.289.370)	(176.172.789.493)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	181.540.167.567	183.455.574.188
- Nguyên giá	228		286.154.406.481	286.154.406.481
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(104.614.238.914)	(102.698.832.293)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	37.019.972.278	30.445.901.691
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	150.907.798.330	152.133.165.349
- Nguyên giá	241		181.861.353.463	181.861.353.463
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(30.953.555.133)	(29.728.188.114)

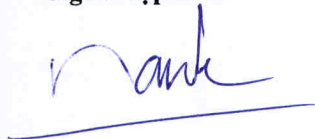


TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		300.615.409.361	260.615.409.361
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		145.350.000.000	145.350.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	57.615.300.000	57.615.300.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn(*)	254		(3.349.890.639)	(3.349.890.639)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		101.000.000.000	61.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		46.904.105.354	55.374.074.338
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	29.940.634.126	37.715.689.425
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	16.963.471.228	17.658.384.913
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		7.128.651.680.768	7.004.194.676.769

NGUỒN VỐN				
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		4.411.388.696.826	4.361.324.815.855
I. Nợ ngắn hạn	310		4.410.123.725.630	4.360.050.344.659
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	-	-
2. Phải trả cho người bán	312		875.446.890.137	821.840.071.481
2.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	312.1	V.25.2	875.446.890.137	821.840.071.481
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	26.923.193.703	9.046.342.115
5. Phải trả người lao động	315		17.672.896.239	192.869.147.834
6. Chi phí phải trả	316	V.17	-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	58.326.947.758	76.544.438.358
9. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1		162.751.894.006	137.886.987.984
10. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319.2		10.110.369.489	38.022.076.916
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		45.745.556.681	42.812.825.584
14. Dự phòng nghiệp vụ	329	V.25.4	3.213.145.977.619	3.041.028.454.387
14.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		2.003.511.704.529	1.955.836.470.135
14.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái	329.2		987.788.348.223	889.293.470.011
14.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		221.845.924.866	195.898.514.242
II. Nợ dài hạn	330		1.264.971.196	1.274.471.196
3. Phải trả dài hạn khác	333		1.264.971.196	1.274.471.196
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		2.717.262.983.942	2.642.869.860.914
Vốn chủ sở hữu	410	V.22	2.717.262.983.942	2.642.869.860.914
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.205.854.080.000	1.205.854.080.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		792.244.224.449	792.244.224.449
9. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		120.585.408.000	120.585.408.000
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		28.085.153.439	28.085.153.439
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		570.494.118.054	496.100.995.026
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		7.128.651.680.768	7.004.194.676.769

Lập ngày 19 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu



Đoàn Tấn Phong

Kế Toán Trưởng



Sái Văn Hưng

Tổng Giám đốc



Vũ Anh Tuấn

Đơn vị báo cáo: **TỔNG CÔNG TY CP BẢO MINH**

Địa chỉ: 26 Tôn Thất Đạm - Q1 - Tp.HCM

Mẫu số B02a-DNPNT

(Ban hành theo TT số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012 của BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
Quý 2 năm 2024

PHẦN I- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy Kế Năm nay	Lũy Kế Năm trước	Quý 2/2024	Quý 2/2023
1	2	4	5	6	7
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	2.578.851.099.637	2.316.805.178.838	1.304.531.996.682	1.191.334.810.443
2. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	11	6.400.807.266	6.785.207.726	3.360.299.793	3.506.302.011
3. Doanh thu hoạt động tài chính	12	128.694.101.958	133.969.006.977	51.352.679.510	70.700.747.830
4. Thu nhập khác	13	550.971.562	492.302.579	281.652.056	283.195.429
5. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	2.368.512.566.701	2.146.785.019.538	1.179.514.249.502	1.101.512.358.322
6. Giá vốn bất động sản đầu tư	21	2.901.356.397	2.475.098.260	1.478.972.956	1.161.458.610
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	49.929.980.138	42.394.522.594	21.646.565.343	24.023.467.701
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	104.484.361.327	81.210.654.158	60.282.644.557	45.801.786.166
9. Chi phí khác	24	1.365.780.136	377.386.613	160.730.845	294.243.342
10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+11+12+13-20-21-22-23-24)	50	187.302.935.725	184.809.014.957	96.443.464.839	93.031.741.572
11. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	36.425.335.690	36.888.231.459	19.826.634.962	21.200.045.563
12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	694.913.685	-	(841.904.805)	(2.596.312.457)
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	150.182.686.349	147.920.783.498	77.458.734.681	74.428.008.466
14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	1.138	1.203	580	629



PHẦN II- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy Kế Năm nay	Lũy Kế Năm trước	Quý 2/2024	Quý 2/2023
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1+01.2-01.3)	1	VI.26.1	3.448.888.466.136	3.011.746.566.581	1.656.377.563.329	1.542.406.037.254
- Phí bảo hiểm gốc	01.1		3.134.712.316.448	2.691.575.571.676	1.335.362.859.652	1.285.606.931.733
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		361.851.384.125	326.077.608.137	178.505.761.107	170.406.718.763
- Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3		47.675.234.437	5.906.613.232	(142.508.942.570)	(86.392.386.758)
2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1-02.2)	2	VI.26.2	975.106.523.831	798.696.786.076	400.324.036.397	395.372.759.254
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		901.822.635.050	889.179.204.635	382.790.250.422	431.894.325.606
- Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		(73.283.888.781)	90.482.418.559	(17.533.785.975)	36.521.566.352
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01-02)	3		2.473.781.942.305	2.213.049.780.505	1.256.053.526.931	1.147.033.278.000
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)	4		105.069.157.332	103.755.398.333	48.478.469.750	44.301.532.443
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1	VI.27.1	104.708.056.576	102.791.909.738	48.357.051.178	43.765.248.955
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2	VI.27.2	361.100.756	963.488.595	121.418.572	536.283.488
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10=	10		2.578.851.099.637	2.316.805.178.838	1.304.531.996.682	1.191.334.810.443
6. Chi bồi thường (11 = 11.1 - 11.2)	11		897.465.178.396	988.490.252.621	476.080.498.927	528.887.316.187
- Tổng chi bồi thường	11.1		901.354.986.706	991.496.375.294	479.490.102.251	531.544.151.006
- Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	11.2		3.889.808.310	3.006.122.673	3.409.603.324	2.656.834.819
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		80.965.111.282	230.141.608.662	40.289.405.436	118.303.940.628
8. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13		98.494.878.164	(202.655.895.868)	(55.511.994.220)	(112.912.341.837)
9. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14		77.456.604.663	(230.753.413.838)	(65.608.008.248)	(94.881.694.502)
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11-12+13-14)	15	VI.28.1	837.538.340.615	786.446.161.929	445.887.107.519	392.552.728.224
11. Tăng (giảm) dự phòng dao động lớn	16		25.947.410.655	21.284.739.752	11.310.783.703	10.248.276.388
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)	17	VI.28.2	1.505.026.815.431	1.339.054.117.857	722.316.358.281	698.711.353.709
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		457.464.252.105	407.082.242.061	226.980.805.588	211.181.586.411
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		1.047.562.563.326	931.971.875.796	495.335.552.693	487.529.767.298
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)	18		2.368.512.566.701	2.146.785.019.538	1.179.514.249.502	1.101.512.358.322

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy Kế Năm nay	Lũy Kế Năm trước	Quý 2/2024	Quý 2/2023
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19= 10 - 18)	19		210.338.532.936	170.020.159.300	125.017.747.179	89.822.452.121
15. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	20		6.400.807.266	6.785.207.726	3.360.299.793	3.506.302.011
16. Giá vốn bất động sản đầu tư	21		2.901.356.397	2.475.098.260	1.478.972.956	1.161.458.610
17. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản (22= 20 -21)	22		3.499.450.869	4.310.109.466	1.881.326.837	2.344.843.401
18. Doanh thu hoạt động tài chính	23	VI.29	128.694.101.958	133.969.006.977	51.352.679.510	70.700.747.830
19. Chi phí hoạt động tài chính	24	VI.30	49.929.980.138	42.394.522.594	21.646.565.343	24.023.467.701
20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25 = 23 -24)	25		78.764.121.820	91.574.484.383	29.706.114.167	46.677.280.129
21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.33.1	104.484.361.327	81.210.654.158	60.282.644.557	45.801.786.166
22. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30= 19 + 22 + 25 - 26)	30		188.117.744.299	184.694.098.991	96.322.543.628	93.042.789.485
23. Thu nhập khác	31		550.971.562	492.302.579	281.652.056	283.195.429
24. Chi phí khác	32		1.365.780.136	377.386.613	160.730.845	294.243.342
25. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(814.808.574)	114.915.966	120.921.211	(11.047.913)
26. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30 + 40)	50		187.302.935.725	184.809.014.957	96.443.464.839	93.031.741.572
26.1. Các khoản giảm trừ	50.1		(5.176.257.273)	-	2.689.709.974	13.336.343.906
26.2. Lợi nhuận chịu thuế	50.2		182.126.678.452	184.809.014.957	99.133.174.813	106.368.085.478
27. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	36.425.335.690	36.888.231.459	19.826.634.962	21.200.045.563
28. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	694.913.685	-	(841.904.805)	(2.596.312.457)
29. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		150.182.686.349	147.920.783.498	77.458.734.681	74.428.008.466
30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1.138	1.203	580	629

Người lập biểu



Đoàn Tấn Phong

Kế Toán Trưởng



Sái Văn Hưng



Lập ngày 19 tháng 07 năm 2024

Tổng Giám đốc

Vũ Anh Tuấn



LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	2024 - 06 tháng	2023 - 06 tháng
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	187.302.935.725	184.809.014.957
2. Điều chỉnh cho các khoản		-	
- Khấu hao TSCĐ	02	9.474.962.472	8.202.550.687
- Các khoản dự phòng	03	165.804.685.062	(44.877.326.241)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	662.423.596	(24.073.224)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(99.176.352.865)	(126.381.889.573)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	264.068.653.990	21.728.276.606
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	163.116.190.204	(84.916.910.818)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	163.951.218	(479.448.544)
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(152.269.022.681)	(61.063.122.656)
- Tăng giảm Chi phí trả trước	12	(42.247.353.817)	62.665.185.339
- Giảm chứng khoán kinh doanh	13	2.369.052.578	10.681.006
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(24.522.522.354)	(34.759.569.768)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	210.678.949.138	(96.814.908.835)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		-	
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(8.240.262.401)	(6.173.223.767)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	123.217.518	12.476.767
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.413.000.000.000)	(1.139.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.164.000.000.000	1.221.300.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	101.149.612.874	178.931.774.276
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(155.967.432.009)	255.071.027.276
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		-	
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(60.292.704.000)	(54.811.992.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(60.292.704.000)	(54.811.992.500)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(5.581.186.871)	103.444.125.941
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ (60)		181.629.382.358	168.725.034.414
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.458.370.484	190.876.598
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	177.506.565.971	272.360.036.953

Người lập biểu

Đoàn Tấn Phong

Kế Toán Trưởng

Sái Văn Hưng

Lập ngày 19 tháng 07 năm 2024

Tổng Giám đốc



Vũ Anh Tuấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

06 tháng Năm 2024

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 27GP/KDBH ngày 08 tháng 09 năm 2004 và giấy phép điều chỉnh ngày 27 tháng 09 năm 2007 do Bộ Tài Chính cấp. Cổ phiếu của Tổng Công ty đã được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 28 tháng 11 năm 2006 và chuyển sang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 21 tháng 4 năm 2008 với mã số chứng khoán là BMI.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Tổng công ty là: Bảo hiểm phi nhân thọ và đầu tư tài chính.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng công ty:

- Kinh doanh bảo hiểm
- Kinh doanh tái bảo hiểm
- Giám định tổn thất
- Các hoạt động đầu tư tài chính
- Các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Vốn điều lệ theo giấy phép thành lập là: 1.205.854.080.000 đồng, đã góp 1.205.854.080.000 đồng

II Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Báo cáo tài chính trong năm tài chính của Tổng Công ty phù hợp với Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài; ban hành kèm theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Tổng công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Tổng Công ty đã áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Bảo hiểm và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

V Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự. Tổng công ty áp dụng mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành có hiệu lực thi hành ngày 10 tháng 10 năm 2019 (" Thông tư 48"). Chi tiết tỷ lệ trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

Thời hạn quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	08 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	10 - 15 năm
- Thiết bị văn phòng	06 - 10 năm
- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 45 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 06 năm
- Phần mềm máy tính	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	Thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Tổng Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của mỗi bất động sản. Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán tổng hợp sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trong năm thanh lý.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí khác thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.
- Chi phí thành lập của các chi nhánh mới

9. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm, trích dự phòng phí chưa được hưởng, dự phòng tổn thất, dự phòng dao động lớn

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Các quỹ Dự phòng nghiệp vụ

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ bao gồm (i) dự phòng phí chưa được hưởng, (ii) dự phòng bồi thường và (iii) dự phòng dao động lớn. Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư 67/2023/TT-BTC ngày 2 tháng 11 năm 2023 do Bộ Tài chính ban hành (“Thông tư 67”), như sau:

a) Đối với nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

Dự phòng phí chưa được hưởng

- Đối với hợp đồng bảo hiểm gốc thuộc các nghiệp vụ bảo hiểm: Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại; Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển đường bộ, đường biển, đường thủy nội địa, đường sắt và đường hàng không; Bảo hiểm xe cơ giới (xe ô tô); Bảo hiểm cháy, nổ; Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu; Bảo hiểm trách nhiệm và Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh.

- Áp dụng theo phương pháp 1/24 đối với hợp đồng tái bảo hiểm của tất cả các nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ và hợp đồng bảo hiểm gốc thuộc các nghiệp vụ bảo hiểm: Bảo hiểm hàng không; Bảo hiểm xe cơ giới (xe máy); Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính; Bảo hiểm nông nghiệp; Bảo hiểm bảo lãnh.

- Các khoản dự phòng phí chưa được hưởng của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh là nợ phải trả; Dự phòng phí chưa được hưởng nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

Dự phòng bồi thường

Áp dụng phương pháp trích lập dự phòng bồi thường theo hồ sơ yêu cầu đòi bồi thường, gồm 02 loại dự phòng sau:

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết: Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường Tổng Công ty nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường (IBNR): Trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm, cụ thể:

Đối với nghiệp vụ bảo hiểm xe cơ giới và nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe: áp dụng phương pháp trích lập theo công thức sau:

$$\begin{array}{ccccc} \text{Dự phòng bồi} & \text{Tổng số tiền bồi thường} & & \text{Doanh thu thuần} & \text{Thời gian chậm} \\ \text{thường cho tổn} & \text{cho tổn thất đã phát} & & \text{hoạt động kinh} & \text{yêu cầu đòi bồi} \\ \text{thất đã phát} & \text{sinh chưa thông báo} & & \text{doanh bảo hiểm} & \text{thường bình quân} \\ \text{sinh chưa} & \text{hoặc chưa yêu cầu đòi} & \text{Số tiền bồi} & \text{của năm tài chính} & \text{của năm tài chính} \\ \text{thông báo} & \text{bồi thường của 3 năm} & \text{thường} & \text{hiện tại} & \text{hiện tại} \\ \text{hoặc chưa yêu} & \text{tài chính trước liên tiếp} & \text{phát sinh} & & \\ \text{cầu đòi bồi} & & \text{của năm} & & \\ \text{thường cho} & & \text{tài chính} & & \\ \text{năm tài chính} & \text{Tổng số tiền bồi thường} & \text{hiện tại} & \text{Doanh thu thuần} & \text{Thời gian chậm} \\ \text{hiện tại} & \text{phát sinh của 3 năm tài} & & \text{hoạt động kinh} & \text{yêu cầu đòi bồi} \\ & \text{chính trước liên tiếp} & & \text{doanh bảo hiểm} & \text{thường bình quân} \\ & & & \text{của năm tài chính} & \text{của năm tài chính} \\ & & & \text{trước} & \text{trước} \end{array}$$

- Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ khác, trích theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất: được trích lập hàng năm cho đến khi khoản dự phòng này bằng 100% phí thực giữ lại trong năm tài chính của doanh nghiệp bảo hiểm. Mức trích lập hàng năm được xác định là 1% phí bảo hiểm thực giữ lại.

b) Đối với nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

Dự phòng toán học

Áp dụng cho các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn trên 01 năm:

- Đối với hợp đồng bảo hiểm sức khỏe thông thường (trừ các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết và thương tật vĩnh viễn): Áp dụng phương pháp 1/24.

- Đối với hợp đồng bảo hiểm sức khỏe cho trường hợp chết và thương tật vĩnh viễn: Áp dụng phương pháp phí bảo hiểm thuần và cơ sở trích lập cho bảo hiểm nhân thọ từ kỳ của Thông tư 50.

Dự phòng phí chưa được hưởng

Áp dụng cho các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn từ 01 năm trở xuống: Sử dụng phương pháp 1/24.

Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết: Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường Tổng Công ty nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.

$$\begin{array}{ccccc} \text{Dự phòng bồi} & \text{Tổng số tiền bồi thường} & & \text{Doanh thu thuần} & \text{Thời gian chậm} \\ \text{thường cho tổn} & \text{cho tổn thất đã phát} & & \text{hoạt động kinh} & \text{yêu cầu đòi bồi} \\ \text{thất đã phát} & \text{sinh chưa thông báo} & & \text{doanh bảo hiểm} & \text{thường bình quân} \\ \text{sinh chưa} & \text{hoặc chưa yêu cầu đòi} & \text{Số tiền bồi} & \text{của năm tài chính} & \text{của năm tài chính} \\ \text{thông báo} & \text{bồi thường của 3 năm} & \text{thường} & \text{hiện tại} & \text{hiện tại} \\ \text{hoặc chưa yêu} & \text{tài chính trước liên tiếp} & \text{phát sinh} & & \\ \text{cầu đòi bồi} & & \text{của năm} & & \\ \text{thường cho} & & \text{tài chính} & & \\ \text{năm tài chính} & \text{Tổng số tiền bồi thường} & \text{hiện tại} & \text{Doanh thu thuần} & \text{Thời gian chậm} \\ \text{hiện tại} & \text{phát sinh của 3 năm tài} & & \text{hoạt động kinh} & \text{yêu cầu đòi bồi} \\ & \text{chính trước liên tiếp} & & \text{doanh bảo hiểm} & \text{thường bình quân} \\ & & & \text{của năm tài chính} & \text{của năm tài chính} \\ & & & \text{trước} & \text{trước} \end{array}$$

Dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất: được trích lập hàng năm cho đến khi khoản dự phòng này bằng 100% phí thực giữ lại trong năm tài chính của doanh nghiệp bảo hiểm. Mức trích lập hàng năm được xác định là 1% phí bảo hiểm thực giữ lại.

Quỹ dự trữ bắt buộc: được trích lập từ lợi nhuận sau thuế với tỉ lệ là 5% và được tiếp tục trích lập cho tới khi bằng 10% vốn điều lệ của Tổng Công ty.

Trợ cấp mất việc làm đơn vị hạch toán vào chi phí trong năm theo số thực chi.

10. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu do Tổng Công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu ngân quỹ của Tổng Công ty. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định pháp lý hiện hành.

11. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng Ngoại thương Việt Nam vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cũng được đánh giá lại theo tỷ giá của ngân hàng ngoại thương Việt Nam tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

11.1 Doanh thu cung cấp dịch vụ: Ghi nhận doanh thu theo số phát sinh khi phát sinh trách nhiệm bảo hiểm của Bảo Minh với khách hàng và khách hàng chấp nhận thanh toán.

11.2. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Cho Quý 2 năm 2024

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	30/06/2024	31/12/2023
	VND	VND
1. Tiền	177.506.565.971	181.629.382.358
- Tiền mặt tồn quỹ	6.717.567.641	5.935.984.888
- Tiền gửi ngân hàng	170.216.329.845	175.601.228.985
- Tiền đang chuyển	572.668.485	92.168.485
- Các khoản tương đương tiền	-	-
2. Các khoản đầu tư ngắn hạn	3.509.727.302.001	3.300.020.732.076
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	109.048.573.587	111.417.626.165
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn	-	-
- Đầu tư ngắn hạn khác	3.440.000.000.000	3.232.898.713.499
- Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	(39.321.271.586)	(44.295.607.588)
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác (MS 135)	412.556.394.173	398.266.444.122
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	97.503.480.000	303.200.000
- Phải thu người lao động	20.069.936.392	9.708.987.471
- Phải thu khác	294.982.977.781	388.254.256.651
4. Hàng tồn kho		
<i>Ấn chỉ, ấn phẩm</i>	4.800.604.215	4.964.555.433
5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	9.637.068.452	9.637.068.452
6. Phải thu dài hạn nội bộ	-	-
7. Phải thu dài hạn khác	18.495.657.204	19.823.196.131
- Ký quỹ bảo hiểm	9.000.000.000	9.000.000.000
- Phải thu dài hạn khác	9.495.657.204	10.823.196.131
8. Tăng giảm TSCĐ hữu hình		
(Xem tại phụ lục số 1)		
10. Tăng giảm TSCĐ vô hình		
(Xem tại phụ lục số 1)		
11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	37.019.972.278	30.445.901.691
12. Tăng giảm bất động sản đầu tư		
(Xem tại phụ lục số 1)		
13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	300.615.409.361	260.615.409.361
- Đầu tư vào công ty con	-	-
- Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	145.350.000.000	145.350.000.000
- Đầu tư cổ phiếu	57.615.300.000	57.615.300.000
- Đầu tư trái phiếu	-	-
- Đầu tư dài hạn khác	101.000.000.000	61.000.000.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(3.349.890.639)	(3.349.890.639)
14. Chi phí trả trước dài hạn	29.940.634.126	37.715.689.425
- CCDC chờ phân bổ	3.698.384.499	3.423.740.746
- Chi phí trả trước dài hạn	26.242.249.627	34.291.948.679

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH
26 Tôn Thất Đạm, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

15. Vay và nợ ngắn hạn	-	-
16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	26.923.193.703	9.046.342.115
- Thuế giá trị gia tăng	10.835.893.533	(2)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.087.300.170	4.184.486.834
- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước khác	-	4.861.855.283
17. Chi phí phải trả		
18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
- Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	162.751.894.006	137.886.987.984
- Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	10.110.369.489	38.022.076.916
- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	58.326.947.758	76.544.438.358
- Tài sản thừa chờ giải quyết	383.762.200	4.486.500
- Kinh phí công đoàn	1.189.334.030	546.407.001
- Bảo hiểm xã hội	(2.534.806.764)	(1.495.517.717)
- Bảo hiểm y tế	445.106.806	509.973.387
- Bảo hiểm thất nghiệp	145.671.166	187.563.355
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	58.697.880.320	76.791.525.832
22. Vốn chủ sở hữu (Mã số 410)		
(Chi tiết xem tại phụ lục số 2)		
25.1- Phải thu về hợp đồng bảo hiểm (Mã số 131.1)	665.426.726.506	845.819.552.284
- Phải thu phí bảo hiểm gốc	235.457.187.112	274.076.784.397
Trong đó:		
+ Phải thu của bên mua bảo hiểm	233.922.104.153	272.429.279.288
+ Phải thu của đại lý bảo hiểm		
+ Phải thu của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm	1.535.082.959	1.647.505.109
+ Phải thu của các doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	220.102.146.446	280.423.129.095
- Phải thu phí nhận tái bảo hiểm	199.093.423.587	280.531.202.918
- Phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	-	-
- Phải thu bồi thường từ các doanh nghiệp bảo hiểm	10.773.969.361	10.788.435.874
- Phải thu khác (Thu đòi người thứ 3, hàng xử lý 100%)	875.446.890.137	821.840.071.481
25.2- Phải trả về hợp đồng bảo hiểm (Mã số 312.1)	26.297.749.823	25.520.957.759
- Phải trả bồi thường	150.571.702.834	203.390.280.132
- Phải trả hoạt động nhận tái	512.328.146.054	384.288.149.071
- Phải trả hoạt động nhượng tái bảo hiểm	7.132.336.092	10.676.396.377
- Phải trả đồng bảo hiểm	109.851.864.287	133.285.695.192
- Phải trả khác hoạt động bảo hiểm gốc	69.265.091.047	64.678.592.950
- Phải trả hoa hồng bảo hiểm	730.041.422.235	680.019.013.120
25.3. Chi phí trả trước ngắn hạn (Mã số 151)	293.801.321.261	270.679.650.712
- Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	436.240.100.975	409.339.362.408
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.213.145.977.619	3.041.028.454.387
25.4. Dự phòng nghiệp vụ (Mã số 329)	2.003.511.704.529	1.955.836.470.135
- Dự phòng phí bảo hiểm	987.788.348.224	889.293.470.010
- Dự phòng bồi thường bảo hiểm	221.845.924.866	195.898.514.242
- Dự phòng dao động lớn	1.114.199.623.479	1.110.026.907.623
25.5 - Tài sản tái bảo hiểm (Mã số 190)	430.382.251.487	503.666.140.311
- Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	683.817.371.992	606.360.767.312
- Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm		

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH
26 Tôn Thất Đạm, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

	Năm 2024 - Lũy Kế VND	Năm 2023 - Lũy Kế VND
26.1 Doanh thu phí bảo hiểm	3.448.888.466.136	3.011.746.566.581
- Doanh thu bảo hiểm gốc	3.134.712.316.448	2.691.575.571.676
- Doanh thu nhận tái bảo hiểm	361.851.384.125	326.077.608.137
- Tăng giảm dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	47.675.234.437	5.906.613.232
26.2 Phí nhượng tái bảo hiểm	975.106.523.831	798.696.786.076
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	901.822.635.050	889.179.204.635
- Tăng giảm dự phòng nhượng tái bảo hiểm	(73.283.888.781)	90.482.418.559
27.1. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	104.708.056.576	102.791.909.738
27.2. Doanh thu khác hoạt động KDBH	361.100.756	963.488.595
28.1 Tổng chi bồi thường bảo hiểm	897.465.178.396	988.490.252.621
- Chi bồi thường	901.354.986.706	991.496.375.294
- Thu đòi người thứ 2, thu hàng xử lý 100% ...	3.889.808.310	3.006.122.673
- Thu bồi thường từ tái	80.965.111.282	230.141.608.662
- Tăng giảm dự phòng bồi thường	98.494.878.164	(202.655.895.868)
- Tăng giảm dự phòng bồi thường nhượng tái	77.456.604.663	(230.753.413.838)
28.2 Chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	1.505.026.815.431	1.339.054.117.857
- Chi hoa hồng	457.464.252.105	407.082.242.061
- Chi đề phòng hạn chế tổn thất	3.620.610.454	3.620.610.454
- Chi quản lý đại lý bảo hiểm	146.914.744.817	146.914.744.817
- Trích lập quỹ bảo vệ người tiêu dùng	5.352.848.524	5.352.848.524
- Chi nhân viên khai thác	339.166.006.122	-
- Chi khác	552.508.353.409	776.083.672.001
29. Doanh thu hoạt động tài chính	128.694.101.958	133.969.006.977
30. Chi phí hoạt động tài chính	49.929.980.138	42.394.522.594
31. Chi phí quản lý doanh nghiệp	104.484.361.327	81.210.654.158
32. Chi phí thuế TNDN	36.425.335.690	36.888.231.459

Người Lập Biểu



Đoàn Tấn Phong

Kế Toán Trưởng



Sái Văn Hưng

Lập ngày 19 tháng 07 năm 2024

Tổng Giám đốc



Vũ Anh Tuấn

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH

26 Tôn Thất Đạm, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Phụ lục 1
Báo cáo tài chính tổng hợp

Cho Quý 2 năm 2024, kết thúc ngày 30/06/2024

	Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Máy móc, thiết bị	Dụng cụ quản lý	TSCD hữu hình khác	Cộng TSCD Hữu hình	TSCD vô hình	Tổng cộng	Bất động sản đầu tư
I	NGUYÊN GIÁ TSCĐ									
1	Số dư đầu năm	142.808.437.538	75.664.935.227	645.805.955	19.299.613.877	7.202.498.314	245.621.290.911	286.154.406.481	531.775.697.392	181.861.353.463
2	Số tăng trong kỳ	353.179.087	1.190.121.818	0	122.890.909	0	1.666.191.814	0	1.666.191.814	-
	<i>Trong đó:</i>									
	Mua trong năm	353.179.087	0	0	122.890.909	0		0	0	-
	Đầu tư XD CB hoàn thành	0	0	0	0	0				-
	Điều chuyển nội bộ									
	Tăng khác	0	1.190.121.818	0	0	0		0		
3	Số giảm trong kỳ	0	2.168.754.546	0	298.934.409	0	2.467.688.955	0	2.467.688.955	-
	<i>Trong đó:</i>									
	Chuyển sang bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0				
	Thanh lý, nhượng bán	0	978.632.728	0	298.934.409	0		0		
	Điều chuyển nội bộ									
	Giảm khác	0	1.190.121.818					0		
4	Số dư cuối kỳ	143.161.616.625	74.686.302.499	645.805.955	19.123.570.377	7.202.498.314	244.819.793.770	286.154.406.481	530.974.200.251	181.861.353.463
II	GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ									
1	Số dư đầu năm	96.471.765.350	54.541.641.461	139.144.090	18.492.043.263	6.528.195.329	176.172.789.493	102.698.832.293	278.871.621.786	29.728.188.114
2	Khấu hao tăng trong năm	2.353.860.399	2.911.137.404	24.277.647	104.074.997	159.794.039	5.553.144.486	1.915.406.621	7.468.551.107	1.225.367.019
	<i>Trong đó:</i>									
	Khấu hao trong năm	2.353.860.399	2.502.059.932	24.277.647	104.074.997	159.794.039		1.915.406.621		1.225.367.019
	Tăng do điều chuyển nội bộ									
	Tăng khác	0	409.077.472	0	0	0				
3	Khấu hao giảm trong năm	0	1.387.710.200	0	298.934.409	0	1.686.644.609	0	1.686.644.609	-
	<i>Trong đó:</i>									
	Chuyển sang bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0				
	Thanh lý, nhượng bán	0	978.632.728	0	298.934.409	0		0		
	Giảm do điều chuyển nội bộ									
	Giảm khác	0	409.077.472	0	0	0		0		
4	Số dư cuối kỳ	98.825.625.749	56.065.068.665	163.421.737	18.297.183.851	6.687.989.368	180.039.289.370	104.614.238.914	284.653.528.284	30.953.555.133
III	GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ									
	Tại ngày đầu kỳ	46.336.672.188	21.123.293.766	506.661.865	807.570.614	674.302.985	69.448.501.418	183.455.574.188	252.904.075.606	152.133.165.349
	Tại ngày cuối kỳ	44.335.990.876	18.621.233.834	482.384.218	826.386.526	514.508.946	64.780.504.400	181.540.167.567	246.320.671.967	150.907.798.330



Phụ lục 2

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

14.1. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự trữ bắt buộc	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
A	1	2	3	4	5	6
- Số dư đầu năm nay	1.205.854.080.000	792.244.224.449	-	120.585.408.000	28.085.153.439	496.100.995.026
- Phân phối quỹ 2023	-	-		-	-	
- Tạm trích quỹ KTPL 2024						(13.584.134.192)
- Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2023						(60.292.704.000)
- Tăng lợi nhuận năm trước						
- Tăng vốn điều lệ từ thặng dư vốn						-
- Lợi nhuận sau thuế 2023 tăng trong kỳ						150.182.686.349
- Trích quỹ dự trữ bắt buộc 2024						
- Chi các khoản từ LN sau thuế				-	-	(1.912.725.129)
- Số dư cuối kỳ	1.205.854.080.000	792.244.224.449	-	120.585.408.000	28.085.153.439	570.494.118.054

14.2. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

Đơn vị tính: 1.000.000 đồng

	Năm nay		
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
Vốn đầu tư của Nhà nước	611.389	611.389	
Vốn góp (cổ đông thành viên)	594.465	594.465	
Thặng dư vốn cổ phần			
Cổ phiếu ngân quỹ(*)			
Cộng	1.205.854	1.205.854	-

